

Số: 51 /QĐ-TTHTPTGDHN

Điện Biên, ngày 1 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu chi ngân sách quý II năm 2025

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán - Tài chính Trung tâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi Ngân sách Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên quý II năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám đốc, cán bộ giáo viên, nhân viên Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Mai Thị Hồng Nhung

Đơn vị: Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên
Chương 422

CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 51/QĐ-TTHTPTGDHN ngày 01/7/2025 của Trung tâm Hỗ trợ phát triển
giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.576.978.220	1.576.978.220		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.523.953.220	1.523.953.220		
3.1.a	Kinh phí thực hiện tự chủ	<u>1.523.953.220</u>	<u>1.523.953.220</u>		
	Lương theo ngạch, bậc	546.436.800,0	546.436.800		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	38.716.800,0	38.716.800		
	Phụ cấp chức vụ	9.828.000,0	9.828.000		
	Phụ cấp khu vực	73.710.000,0	73.710.000		
	Phụ cấp thu hút	0,0	0		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0,0	0		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	350.756.406,0	350.756.406		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	38.376.000,0	38.376.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	82.709.643,0	82.709.643		
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0,0	0		
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế -	0,0	0		
	Phụ cấp khác	0,0	0		
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0,0	0		
	Các khoản hỗ trợ khác	2.407.600,0	2.407.600		
	Thường thường xuyên	0,0	0		
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	0,0	0		
	Chi khác	0,0	0		
	Bảo hiểm xã hội	118.595.967,0	118.595.967		
	Bảo hiểm y tế	20.330.739,0	20.330.739		
	Kinh phí công đoàn	9.035.884,0	9.035.884		
	Bảo hiểm thất nghiệp	6.776.913,0	6.776.913		
	Tiền điện	6.702.458,0	6.702.458		
	Tiền nước	7.193.250,0	7.193.250		
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	190.000,0	190.000		
	Văn phòng phẩm		0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		0		
	Vật tư văn phòng khác		0		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	111.000,0	111.000		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.376.000,0	2.376.000		
	Khác		0		
	Tiền vé máy bay, tàu, xe		0		
	Phụ cấp công tác phí	400.000,0	400.000		
	Tiền thuê phòng ngủ		0		
	Nhà cửa	0,0	0		

	Các thiết bị công nghệ thông tin	0,0	0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	0,0	0		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	190.625.000,0	190.625.000		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.610.760,0	4.610.760		
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0,0	0		
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.064.000,0	8.064.000		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000,0	6.000.000		
	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0		
	Chi các khoản khác		0		
3.1.b	Kinh phí tiết kiệm	0	0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	53.025.000	53.025.000		
3.2.1	Kinh phí không thực hiện tự chủ	53.025.000	53.025.000		
	Trong đó: Cấp bù theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	6.525.000	6.525.000		
	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ81/2021	46.500.000	46.500.000		
3.2.2	Nguồn hoạt động khác được để lại	0	0		
	- Thương thường xuyên				
	- Thương khác				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				